

TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM
CÔNG TY NLG MIỀN NAM

**Gói 6: BIỂU KÊ CHI TIẾT DIỆN TÍCH, GIÁ TRỊ SẢN LƯỢNG NHỰA
(Khai thác năm thứ 3)**

Ban trồng rừng	TK	K	Lô	Năm trồng	DT lô (ha)	DT khai thác (ha)	Tổng số cây (cây)	Số cây không đủ tiêu chuẩn cạo nhựa (cây)	Số cây cạo nhựa (cây)				Tổng sản lượng nhựa (kg)	Đơn giá (đồng/kg)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
									Tổng số cây cạo nhựa	15cm≤D _{1.3} <20cm	20≤D _{1.3} <30cm	D _{1.3} ≥ 30cm				
Rò Koi	574	1	e0	Pk/04	3.30	3.30	1.967	450	1.517	832	667	18	2.323	8.500	19.745.500	
Rò Koi	574	1	e1	Pk/04	3.30	3.30	1.722	290	1.432	404	937	91	2.674	8.500	22.729.000	
Rò Koi	574	1	e2	Pk/04	4.50	4.50	2.600	624	1.976	675	1.244	57	3.482	8.500	29.597.000	
Rò Koi	574	2	a3	Pk/01	4.20	4.20	2.368	288	2.080	500	1.240	340	4.239	8.500	36.031.500	
Rò Koi	574	2	a2	Pk/01	0.90	0.90	866	251	615	282	297	36	1.035	8.500	8.797.500	
Rò Koi	574	2	a1	Pk/01	5.40	5.40	2.663	531	2.132	503	1.340	289	4.278	8.500	36.363.000	
Rò Koi	574	2	a7	Pk/01	6.30	6.30	2.627	281	2.346	786	1.301	259	4.396	8.500	37.366.000	
Rò Koi	574	3	a4	Pk/01	5.30	5.30	2.613	693	1.920	578	1.098	244	3.705	8.500	31.492.500	
Rò Koi	574	2	a4	Pk/01	8.90	8.90	3.874	197	3.677	562	2.227	888	8.189	8.500	69.606.500	
Rò Koi	574	2	a5	Pk/01	6.20	6.20	2.515	409	2.106	497	1.176	433	4.416	8.500	37.536.000	
Rò Koi	574	2	a6	Pk/01	7.30	7.30	2.400	215	2.185	299	1.379	507	4.875	8.500	41.437.500	
Tổng Cộng					55.60	55.60	26.215	4.229	21.986	5.918	12.906	3.162	43.612		370.702.000	